

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI

BỆNH VIỆN 331

Số: 26 /QĐ-BV331

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 16 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng gói thầu Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025 (Đấu lại các lô/phần rớt thầu)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN 331

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 607/QĐ-BV 331 ngày 02/6/2025 của Giám đốc Bệnh viện 331 về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025 (Đấu lại các lô/phần rớt thầu);

Căn cứ Quyết định số E2500251497_2506180820 ngày 18/6/2025 của Giám đốc Bệnh viện 331 về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025 (Đấu lại các lô/phần rớt thầu) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025 (Đấu lại các lô/phần rớt thầu) thuộc dự án/dự toán mua sắm Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025 (Đấu lại các lô/phần rớt thầu);

Căn cứ Thông báo mời thầu số IB2500251497 – 00 thời điểm đăng tải 18/06/2025 08:31;

Căn cứ Biên bản mở thầu ngày 30/6/2025, E-HSDT của các nhà thầu;

Căn cứ Báo cáo đánh giá số 2608.01/BCĐG-DVLS ngày 26/8/2025 của Công ty Cổ phần Sở hữu Trí tuệ DVL Miền Nam về việc đánh giá E-HSDT gói thầu Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025 (Đấu lại các lô/phần rớt thầu), thuộc dự toán Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025 (Đấu lại các lô/phần rớt thầu);

Căn cứ các Biên bản đối chiếu tài liệu ngày 05/9/2025 giữa Bệnh viện 331 và các nhà thầu được mời đối chiếu tài liệu;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu số 1509.02/BC-E&C, ngày 15 tháng 09 năm 2025 của Công ty Cổ phần DVL – E&C;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia – Bệnh viện 331 tại Tờ trình số 08/TTR-TĐTBV331 ngày 15/9/2025 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025 (Đấu lại các lô/phần rớt thầu).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025 (Đấu lại các lô/phần rớt thầu), bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2500251497.
- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025 (Đấu lại các lô/phần rớt thầu).
- Giá gói thầu: 831.058.186 VNĐ. (Bằng chữ: Tám trăm ba mươi một triệu, không trăm năm mươi tám nghìn, một trăm tám mươi sáu đồng).
- Tên chủ đầu tư: Bệnh viện 331.
- Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi/ Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

Stt	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VNĐ)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VNĐ)	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Vân Thông	0401340331	58.800.000	58.800.000	58.800.000	12 tháng		
2	Công ty Cổ phần Y tế Fusion	0314898264	61.644.450	61.644.450	54.991.650			
3	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển y tế Trung	5901106307	130.040.810	130.040.810	110.013.520			

Stt	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
	Thịnh Phát							
4	Công ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Trần và Trung	0304183813	207.579.500	207.579.500	98.835.500			
5	Công ty TNHH Một Thành Viên Khang Hiệp Phát	5901186140	231.886.000	231.886.000	34.850.000			

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:

Stt	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1	Công ty Cổ phần Y tế Fusion	0314898264	Nhà thầu tham dự 16 phần (chi tiết theo biên bản mở thầu)	* Hàng hóa chào thầu không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật: - PP2500266249 – Cysticercosis IgG (T.Solium) ELISA Kit
2	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển y tế Trung Thịnh Phát	5901106307	Nhà thầu tham dự 19 phần (chi tiết theo biên bản mở thầu)	* Hàng hóa chào thầu không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật: - PP2500266213 – Khẩu trang tiệt trùng - PP2500266224 – Huyết áp cơ nhi * Giá dự thầu vượt giá gói thầu được duyệt: - PP2500266108 – Gạc mổ - PP2500266109 – Gạc meche - PP2500266119 – Điện cực dán - PP2500266137 – Đầu col lớn (Xanh) - PP2500266138 – Đầu col nhỏ (Vàng) - PP2500266140 – Tupe chống đông Citrate 3,8 % (hộp 100 cái) - PP2500266203 – Merocel - PP2500266211 – Tay dao mổ điện đơn cực dùng 1 lần, 3 chấu - PP2500266225 – Huyết áp cơ người lớn
3	Công ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Trần và Trung	0304183813	Nhà thầu tham dự 57 phần (chi tiết theo biên bản mở thầu)	* Hàng hóa chào thầu không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật: - PP2500266154 – Mũi khoan kim cương



Stt	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
				- PP2500266172 – Mặt gương nha khoa - PP2500266185 – Mũi reamers H 25 * Giá dự thầu vượt giá gói thầu được duyệt: - PP2500266145 – Bon 3M - PP2500266162 – AnyEthch- Etching - PP2500266166 – Anny-com flowA3.5 composite đặc HQA3.5) - PP2500266167 – Anny-com flowA3 composite đặc HQA3 - PP2500266173 – Cán gương nha khoa - PP2500266177 – Kim nha khoa số 27 - PP2500266178 – Kim nha khoa số 27 - PP2500266191 – Trâm gai lấy tủy màu trắng - PP2500266192 – Trâm gai lấy tủy màu vàng - PP2500266193 – Trâm gai lấy tủy màu xanh - PP2500266194 – Calcium hydroxid - PP2500266233 – Kẽm oxit * Giá dự thầu xếp thứ 2: - PP2500266148 – Mũi khoan kim cương - PP2500266149 – Mũi khoan kim cương - PP2500266150 – Mũi khoan kim cương - PP2500266151 – Mũi khoan kim cương - PP2500266152 – Mũi khoan kim cương - PP2500266153 – Mũi khoan kim cương - PP2500266155 – Mũi khoan kim cương - PP2500266156 – Mũi khoan kim cương - PP2500266157 – Mũi khoan kim cương - PP2500266158 – Mũi khoan kim cương - PP2500266159 – Mũi khoan kim cương - PP2500266160 – Mũi khoan kim cương - PP2500266161 – Mũi khoan kim cương - PP2500266202 – Dầu xịt tay khoan Hi-Clean
4	Công ty TNHH Một Thành Viên Khang Hiệp Phát	5901186140	Nhà thầu tham dự 57 phần (chi tiết theo biên bản mở thầu)	* Hàng hóa chào thầu không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật: - PP2500266144 – Fuji I - PP2500266146 – Cọ quét bon

Stt	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
				- PP2500266147 – Eugenol - PP2500266154 – Mũi khoan kim cương - PP2500266172 – Mặt gương nha khoa - PP2500266173 – Cán gương nha khoa - PP2500266175 – Sò cát đánh bóng - PP2500266176 – Chổi đánh bóng răng các loại - PP2500266191 – Trâm gai lấy tủy màu trắng - PP2500266192 – Trâm gai lấy tủy màu vàng - PP2500266193 – Trâm gai lấy tủy màu xanh - PP2500266195 – Lentulo vi màu đỏ - PP2500266196 – Gutrapecha - PP2500266197 – Gutrapecha - PP2500266198 – Gutrapecha - PP2500266199 – Gutrapecha - PP2500266234 – Bơm tiêm nha khoa * Giá dự thầu vượt giá gói thầu được duyệt: - PP2500266105 – Cồn 70 độ - PP2500266106 – Cồn 90 độ - PP2500266145 – Bon 3M - PP2500266177 – Kim nha khoa số 27 - PP2500266178 – Kim nha khoa số 27 - PP2500266166 – Anny-com flowA3.5 composite đặc HQA3.5) - PP2500266167 – Anny-com flowA3 composite đặc HQA3 - PP2500266185 – Mũi reamers H25 - PP2500266233 – Kẽm oxit * Giá dự thầu xếp thứ 2: - PP2500266136 – Bóng đèn hồng ngoại 220v 250W - PP2500266164 – Anny-com flowA3composite đặc HQA3 - PP2500266165 – Anny-com flowA3.5composite đặc HQA3.5 - PP2500266168 – Anny-com flowA2composite đặc HQ2 - PP2500266174 – Ống hút nước bọt



Stt	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Phần/lô nhà thầu tham dự	Lý do nhà thầu không trúng thầu
				- PP2500266179 – Mũi reamers K 10 - PP2500266180 – Mũi reamers K 15 - PP2500266181 – Mũi reamers H 10 - PP2500266182 – Mũi reamers H 15 - PP2500266183 – Mũi reamers H 20 - PP2500266184 – Mũi reamers H 30 - PP2500266186 – Mũi reamers K 10 - PP2500266187 – Mũi reamers K 15 - PP2500266188 – Mũi reamers K 20 - PP2500266189 – Mũi reamers K 25 - PP2500266190 – Trâm k-file K 30 - PP2500266200 – Costisomol

4. Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu: chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Hội đồng mua sắm, khoa phòng có liên quan và các đơn vị trúng thầu căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng mua sắm, khoa phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: HĐMS, KD, KT.

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Vũ Trọng Dũng

(Đính kèm Quyết định số:



/QĐ-BV331 ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Bệnh viện 331)

1. CÔNG TY TNHH MTV TM VÂN THÔNG

STT	STT phần lô	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chủng loại (model)/mã sản phẩm	Quy cách, mô tả kỹ thuật	Số lưu hành/ GPNK	Phân loại TTBYT	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1	127	PP25002 66231	Kìm cá sấu (gắp dị vật)	Kìm gắp dị vật, ngàm ngàm chuột và cá sấu	Cái	2	29,400,000	58,800,000	FG-47L-1	1 cái/ hộp Kiềm gắp dị vật ngàm cá sấu răng chuột dùng nhiều lần. Đường kính làm việc 2.8 mm, chiều dài làm việc 1650 mm, độ mở ngàm 14.9 mm	2200005 98/PCB B-BYT	B (01924/ PCBPL- OVN)	Aomori Olympus Co., Ltd./Nhật Bản	2024 trở về sau	
Tổng cộng: 01 khoản								58,800,000							



2. CÔNG TY CP Y TẾ FUSION

STT	STT phần lô	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chủng loại (model)/mã sản phẩm	Quy cách, mô tả kỹ thuật	Số lưu hành/ GPNK	Phân loại TTBYT	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú
1	140	PP2500266244	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Toxocara	Toxocara IgM ELISA Kit		1	4,252,500	4,252,500	Toxocara IgM ELISA Kit/ 5024	Xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM với Toxocara Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 4 giếng Giá trị dự kiến cho các chất chứng là: Âm tính - 0.0 - 0.2 đơn vị OD Dương tính - ≥ 0.5 đơn vị OD Độ ổn định: từ 2-8°C trong 14 tháng Quy cách: 96 test/hộp	220000184/PC BB-HCM	B	New Life Diagnostics INC/Mỹ	2025 trở về sau	
2	141	PP2500266245	Toxocara IgG ELISA Kit	Toxocara IgG ELISA Kit	Hộp	1	3,326,400	3,326,400	Toxocara IgG ELISA Kit/ 5001	Xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng để phát hiện các kháng thể với Toxocara Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Tỉ lệ pha loãng: 1:64, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Giá trị dự kiến cho các chất chứng là: Âm tính - 0.0 - 0.3 đơn vị OD Dương tính - ≥ 0.5 đơn vị OD Độ nhạy: 87.5% Độ đặc hiệu: 93.3% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 14 tháng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA Xuất xứ: Mỹ Quy cách: 96 test/hộp	220004011/PC BB-HCM	B	New Life Diagnostics INC/Mỹ	2025 trở về sau	
3	142	PP2500266246	Strongyloides IgG ELISA Kit	Strongyloides IgG ELISA Kit	Hộp	1	3,326,400	3,326,400	Strongyloides IgG ELISA Kit/ 5012	Xét nghiệm miễn dịch định tính để phát hiện kháng thể kháng Strongyloides Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Tỉ lệ pha loãng: 1:64, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Giá trị dự kiến cho các chất chứng là: Âm tính - 0.0 - 0.15 đơn vị OD Dương tính - ≥ 0.5 đơn vị OD Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 14 tháng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA Xuất xứ: Mỹ Quy cách: 96 test/hộp	220004011/PC BB-HCM	B	New Life Diagnostics INC/Mỹ	2025 trở về sau	

STT	STT phần lô	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chủng loại (model)/mã sản phẩm	Quy cách, mô tả kỹ thuật	Số lưu hành/ GPNK	Phân loại TTBYT	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú
4	143	PP2500266247	Gnathostoma IgG ELISA Kit	Gnathostoma IgG ELISA Kit	Hộp	1	3,326,400	3,326,400	Gnathostoma IgG ELISA Kit/ 5040	Xét nghiệm miễn dịch bán định lượng để dò tìm kháng thể Gnathostoma Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Giá trị dự kiến cho các chất chứng là: Âm tính - 0.0 - 0.2 đơn vị OD Dương tính - ≥ 0.5 đơn vị OD Độ nhạy: 93% Độ đặc hiệu: 100% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 14 tháng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA Xuất xứ: Mỹ Quy cách: 96 test/hộp	220004011/PC BB-HCM	B	New Life Diagnostics INC/Mỹ	2025 trở về sau	
5	144	PP2500266248	Fasciola IgG ELISA Kit	Fasciola IgG ELISA Kit	Hộp	1	3,326,400	3,326,400	Fasciola IgG ELISA Kit/ 5006	Xét nghiệm dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh của Fasciola Loại mẫu: huyết thanh Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Giá trị dự kiến cho các chất chứng là: Âm tính: 0.0 - 0.09 đơn vị OD Dương tính ≥ 0.5 đơn vị OD Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 14 tháng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA Xuất xứ: Mỹ Quy cách: 96 test/hộp	220004011/PC BB-HCM	B	New Life Diagnostics INC/Mỹ	2025 trở về sau	
6	146	PP2500266250	IgE - Immunoglobulin E	IgE - Immunoglobuli n E	Hộp	1	2,772,000	2,772,000	IgE - Immunoglobuli n E/ 2525- 300A	Xét nghiệm dùng để định lượng nồng độ Immunoglobulin E (IgE) trong huyết thanh người Tổng thời gian ủ 75 phút ở nhiệt độ phòng, Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-630nm trong vòng 30 phút sau khi thêm dung dịch dùng phản ứng Độ nhạy: 0.125 IU/ml. Độ chính xác: Hệ số tương quan = 0.967 Độ đúng nội xét nghiệm: 1.95% - 5.87% Độ đúng liên xét nghiệm: 3.52% - 8.42% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 18 tháng Xuất xứ: Mỹ Quy cách: 96 test/hộp	230002300/PC BB-HCM	B	Monobind, Inc/Mỹ	2025 trở về sau	

STT	STT phần lô	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chủng loại (model)/mã sản phẩm	Quy cách, mô tả kỹ thuật	Số lưu hành/ GPNK	Phân loại TTBYT	Hãng sản xuất (hãng số hữu)/ Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú
7	147	PP2500266251	Total T3 AccuBind ELISA Test System	Total T3 AccuBind ELISA Test System	Hộp	1	2,199,225	2,199,225	Total T3 AccuBind ELISA Test System/ 125- 300A	Xét nghiệm dùng để xác định định lượng tổng nồng độ Triiodothyronine trong huyết thanh Tổng thời gian ủ 75 phút ở nhiệt độ phòng, Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-630nm trong vòng 30 phút sau khi thêm dung dịch dừng phản ứng Độ nhạy: 0.04 ng/ml. Độ chính xác: Hệ số tương quan = 0.987 Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với l-Thyroxine, lodothyrosine, Diiodothyrosine, Diiodothyronine, Phenylbutazone, Sodium Salicylate Độ ổn định: từ 2-8°C trong 18 tháng Xuất xứ: Mỹ Quy cách: 96 test/hộp	230002296/PC BB-HCM	B	Monobind, Inc/Mỹ	2025 trở về sau	
8	148	PP2500266252	Free T3 AccuBind ELISA Test System	Free T3 AccuBind ELISA Test System	Hộp	1	3,058,650	3,058,650	Free T3 AccuBind ELISA Test System/ 1325- 300A	Xét nghiệm dùng để xác định định lượng nồng độ Free Triiodothyronine trong huyết thanh Tổng thời gian ủ 75 phút ở nhiệt độ phòng, Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-630nm trong vòng 30 phút sau khi thêm dung dịch dừng phản ứng Độ nhạy: 0.410 pg/ml. Độ chính xác: Hệ số tương quan = 0.902 Độ chụm nội xét nghiệm: 3.1% - 4.9% Độ chụm liên xét nghiệm: 7.9% - 13.1% Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với L-Thyroxine, lodothyrosine, Diiodothyrosine, Diiodothyronine, Phenylbutazone, Sodium Salicylate Độ ổn định: từ 2-8°C trong 18 tháng Xuất xứ: Mỹ Quy cách: 96 test/hộp	230002296/PC BB-HCM	B	Monobind, Inc/Mỹ	2025 trở về sau	
9	149	PP2500266253	Total T4 AccuBind ELISA Test System	Total T4 AccuBind ELISA Test System	Hộp	1	2,199,225	2,199,225	Total T4 AccuBind ELISA Test System/ 225- 300A	Xét nghiệm dùng để xác định định lượng nồng độ Total Thyroxine trong huyết thanh hoặc huyết tương Tổng thời gian ủ 75 phút ở nhiệt độ phòng, Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-630nm trong vòng 30 phút sau khi thêm dung dịch dừng phản ứng Độ nhạy: 0.128 µg/dl. Độ chính xác: Hệ số tương quan = 0.934 Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với d-Triiodothyronine, l-Triiodothyronine, lodothyrosine, Diiodothyrosine, Diiodothyronine Độ ổn định: từ 2-8°C trong 18 tháng Xuất xứ: Mỹ Quy cách: 96 test/hộp	230002296/PC BB-HCM	B	Monobind, Inc/Mỹ	2025 trở về sau	

STT	STT phần lô	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chủng loại (model)/mã sản phẩm	Quy cách, mô tả kỹ thuật	Số lưu hành/ GPNK	Phân loại TTBYT	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú
10	150	PP2500266254	Free T4 AccuBind ELISA Test System	Free T4 AccuBind ELISA Test System	Hộp	1	3,058,650	3,058,650	Free T4 AccuBind ELISA Test System/ 1225- 300A	Xét nghiệm dùng để xác định định lượng nồng độ Thyroxine tự do trong huyết thanh hoặc huyết tương Tổng thời gian ủ 75 phút ở nhiệt độ phòng, Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-630nm trong vòng 30 phút sau khi thêm dung dịch dừng phản ứng Độ nhạy: 0.162 ng/dl. Độ chính xác: Hệ số tương quan = 0.920 Độ chụm nội xét nghiệm: 3.25% - 10.98% Độ chụm liên xét nghiệm: 6,01% - 10,81% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 18 tháng Xuất xứ: Mỹ Quy cách: 96 test/hộp	230002296/PC BB-HCM	B	Monobind, Inc/Mỹ	2025 trở về sau	
11	151	PP2500266255	TSH AccuBind ELISA Test System	TSH AccuBind ELISA Test System	Hộp	2	3,058,650	6,117,300	TSH AccuBind ELISA Test System/ 325- 300A	Xét nghiệm dùng để xác định định lượng nồng độ Thyrotropin trong huyết thanh Tổng thời gian ủ 75 phút ở nhiệt độ phòng, Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-630nm trong vòng 30 phút sau khi thêm dung dịch dừng phản ứng Độ nhạy: Trong 1 giờ ủ = 0.078 µIU/ml Trong 2 giờ ủ = 0.027 µIU/ml Độ chính xác: Hệ số tương quan = 0.995 Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với hFSH, hLH, hCG Độ ổn định: từ 2-8°C trong 18 tháng Xuất xứ: Mỹ Quy cách: 96 test/hộp	230002296/PC BB-HCM	B	Monobind, Inc/Mỹ	2025 trở về sau	
12	152	PP2500266256	B-Human Chorionic Gonadotropin (hCG) Test System	B-Human Chorionic Gonadotropin (hCG) Test System	Hộp	1	3,058,650	3,058,650	B-Human Chorionic Gonadotropin (hCG) Test System/ 825- 300A	Xét nghiệm dùng để xác định định lượng nồng độ Chorionic Gonadotropin (hCG) trong huyết thanh hoặc huyết tương Tổng thời gian ủ 75 phút ở nhiệt độ phòng, Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-630nm trong vòng 30 phút sau khi thêm dung dịch dừng phản ứng Độ nhạy: 0.102 mIU/ml. Độ chính xác: Hệ số tương quan = 0.989 Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với FSH, LH, TSH Độ ổn định: từ 2-8°C trong 18 tháng Xuất xứ: Mỹ Quy cách: 96 test/hộp	230002297/PC BB-HCM	B	Monobind, Inc/Mỹ	2025 trở về sau	

STT	STT phần lô	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chủng loại (model)/mã sản phẩm	Quy cách, mô tả kỹ thuật	Số lưu hành/ GPNK	Phân loại TTBYT	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú
13	153	PP2500266257	AFP Elisa	AFP Elisa	Hộp	1	4,672,500	4,672,500	AFP Elisa/ EIA-1468	Xét nghiệm miễn dịch enzyme đo lường định lượng alpha fetoprotein (AFP) trong huyết thanh. Tổng thời gian ủ 40 phút ở nhiệt độ phòng, Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-630 nm Khoảng hoạt động xét nghiệm: 1.78 - 160 IU/mL. Độ nhạy: 1.78 IU/mL. Độ thu hồi: 88.7% - 99.3% Độ tuyến tính: 86.2% - 114.9% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 24 tháng Xuất xứ: Đức Quy cách: 96 test/hộp	2500745ĐKLH /BYT-HTTB	C	DRG Instruments GmbH/Đức	2025 trở về sau	
14	155	PP2500266259	Total PSA ELISA	Total PSA ELISA	Hộp	1	6,237,000	6,237,000	Total PSA ELISA / EIA- 3719	Xét nghiệm được sử dụng để định lượng tổng số kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (total prostate specific antigen - t-PSA) trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Tổng thời gian ủ 85 phút ở nhiệt độ phòng, Đọc kết quả ở bước sóng 450/620 - 630 nm Khoảng hoạt động xét nghiệm: 0.2 ng/mL - 25.0 ng/mL. Độ nhạy: - Giới hạn trắng (LoB) là 0.045 ng/mL. - Giới hạn phát hiện (LoD) là 0.216 ng/mL. - Giới hạn định lượng (LoQ) là 1.172 ng/mL. Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo với AFP, CEA, HCG, Lactalbumin, PAP Độ ổn định: từ 2-8°C trong 24 tháng Xuất xứ: Đức Quy cách: 96 test/hộp	2400214ĐKLH /BYT-HTTB	C	DRG Instruments GmbH/Đức	2025 trở về sau	
15	156	PP2500266260	HBs Ab	HBs Ab	Hộp	1	4,060,350	4,060,350	HBs Ab/ SAB.CE	Xét nghiệm dùng để định lượng lần định tính để xác định kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong huyết tương và huyết thanh người. Tổng thời gian ủ 140 phút, Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-630nm Độ đặc hiệu: 100% Độ nhạy chẩn đoán: 100% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 15 tháng Xuất xứ: Ý Quy cách: 96 test/hộp	2502446ĐKLH /BYT-HTTB	D	DIA.PRO Diagnostic BioProbes S.r.l/Ý	2025 trở về sau	
Tổng cộng: 15 khoản									54,991,650						

3. CÔNG TY CP ĐT&PT YT TRUNG THỊNH PHÁT

STT	STT phần lô	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân loại TTBYT	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú
1	3	PP2500266107	Găng tay cổ tay	Găng tay cổ tay	Đôi	260	1,777	462,020	A	Hãng/ Nước sản xuất: Công ty CP Merufa/ Việt Nam - Hãng/ Nước sở hữu: Công ty CP Merufa/ Việt Nam	2025 về sau	
2	6	PP2500266110	Gạc Vazelin	Gạc Vazelin	Miếng	400	1,320	528,000	A	Hãng/ Nước sản xuất: Công ty TNHH Milopha/ Việt Nam - Hãng/ Nước sở hữu: Công ty TNHH Milopha/ Việt	2025 về sau	
3	32	PP2500266136	Bóng đèn hồng ngoại 220v 250W	Bóng đèn hồng ngoại 220v 250W	Cái	15	79,200	1,188,000	B	Hãng/ Nước sản xuất: Ningbo MFLAB Medical Instruments Co., Ltd./ Trung Quốc - Hãng/ Nước sở hữu: Ningbo MFLAB Medical Instruments Co. Ltd/ Trung Quốc	2025 về sau	
4	35	PP2500266139	Tấm bông cán nhựa vô khuẩn 16cm	Tấm bông cán nhựa vô khuẩn 15cm	Cái	500	193	96,500	A	Hãng/ Nước sản xuất: Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ MB Regentox Việt Nam/ Việt Nam - Hãng/ Nước sở hữu: Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ MB Regentox Việt Nam/ Việt Nam	2025 về sau	
5	37	PP2500266141	Bao cao su	Bao cao su	Cái	1,200	605	726,000	C	Hãng/ Nước sản xuất: Công ty CP Merufa/ Việt Nam - Hãng/ Nước sở hữu: Công ty CP Merufa/ Việt Nam	2025 về sau	
6	39	PP2500266143	Phim X- Quang kỹ thuật số (Dùng cho máy KONICADRYPRO SIGMA2)	Phim X- Quang kỹ thuật số (Dùng cho máy KONICADRYPRO SIGMA2)	Tờ	6,000	17,500	105,000,000	A	Hãng/ Nước sản xuất: Carestream Health Inc./ Mỹ - Hãng/ Nước sở hữu: Konica Minolta INC./ Nhật Bản	2025 về sau	
7	112	PP2500266216	Test chỉ thị hoá học	Test chỉ thị hóa học 3M-1243a	Cái	500	3,740	1,870,000	A	Hãng/ Nước sản xuất: 3M COMPANY/ USA; Hãng/ Nước sở hữu: 3M COMPANY/ USA	2025 về sau	
8	115	PP2500266219	Ống thông 28 MERUFA	Ống thông (Ống dẫn lưu ổ bụng)	Cái	20	7,150	143,000	B	Hãng/ Nước sản xuất: Công ty CP Merufa/ Việt Nam - Hãng/ Nước sở hữu: Công ty CP Merufa/ Việt Nam	2025 về sau	
Tổng cộng: 08 khoản								110,013,520				

4. CÔNG TY TNHH TTBYT TRẦN VÀ TRUNG

STT	STT phần lô	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chủng loại (model)/mã sản phẩm	Quy cách, mô tả kỹ thuật	Số lưu hành/ GPNK	Phân loại TTBYT	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú
1	40	PP2500266144	Fuji I	Xi măng hàn, gắn răng: GC Gold Label I Luting&Lining 1-1	Lọ	20	1,570,800	31,416,000	0126F0510000	Khả năng tương thích với tùy. Thời gian làm việc hợp lý. Đồng cứng nhanh. Độ đồng nhất và độ chảy mịn dễ dàng gắn. Độ cân quang tuyệt vời. Phông thích Flouried trogn thời gian dài. Dùng gắn phục hình kim loại thông dụng. Có thể dùng được trám lót dưới các vật liệu trám. Hộp/ 35g; 25g	220001047/PCB B-BYT ngày 26/01/2022	02/2812/MERAT- 2019 ngày 28/12/2019	GC Corporation Fuji Oyama Factory-Nhật	2024	
2	42	PP2500266146	Cọ quyet bon	Cọ quét keo dùng trong nha khoa, fine size, màu xanh dương	Lọ	25	57,750	1,443,750	M6500F	Cọ quét keo. Lọ/100 cây. Dùng để bôi, quét keo nha khoa gắn mắc cài, đính hạt trên răng, bôi chất cầm máu, dung dịch phát hiện mảng bám, chất trám bit, etching, chất che tủy, gel flouride ngừa sâu răng trong quá trình trám bit răng, điều trị nha khoa. Có 4 size với 7 màu: M6500SF(siêu mịn)- tím, trắng. M6500F(mịn)- xanh dương, vàng, M6500R(trung bình)- cam, xanh lá. M6500XS(siêu mỏng)- đen.	240000994/PCB A-HCM ngày 26/06/2024	140624/TT-PLA ngày 14/06/2024	Lakong Medical Devices Co., Ltd- Trung Quốc	2024	
3	43	PP2500266147	Eugenol	Eugenol 30ml	Lọ	20	105,000	2,100,000	Eugenol 30ml	Eugenol- lọ/ 30ml. Trộn với Oxide kẽm để tạo hợp chất giảm đau	220001743/PCB B-HCM ngày 26/05/2022	004/Prevest/VLCC T/2024 ngày 08/08/2024	Prevest-Ấn Độ	2024	
4	60	PP2500266164	Anny-com flowA3comp osite đặc HQA3	Xi măng hàn răng Tetric N-ceram Refill 0.25g A3	Con	360	57,750	20,790,000	604037AN	Composite đặc Tetric N-cream Nano Hybrid trám thẩm mỹ Dùng trám cho các răng trước, sau. Trám cho tất cả các soạn. Màu A3. Con/0.25g	240002987/PCB B-HCM ngày 19/12/2024	240002987/PL-IV- VLHR ngày 19/12/2024	Vivadent Ivoclar- Liechtenstein	2024	
5	61	PP2500266165	Anny-com flowA3.5com posite đặc HQA3.5	Xi măng hàn răng Tetric N-ceram Refill 0.25g A3.5	Con	120	57,750	6,930,000	604038AN	Composite đặc Tetric N-cream Nano Hybrid trám thẩm mỹ Dùng trám cho các răng trước, sau. Trám cho tất cả các soạn. Màu A3,5. Con/0.25g	240002987/PCB B-HCM ngày 19/12/2024	240002987/PL-IV- VLHR ngày 19/12/2024	Vivadent Ivoclar- Liechtenstein	2024	
6	64	PP2500266168	Anny-com flowA2comp osite đặc HQ2	Xi măng hàn răng Tetric N-ceram Refill 0.25g A2	Con	50	57,750	2,887,500	604036AN	Composite đặc Tetric N-cream Nano Hybrid trám thẩm mỹ Dùng trám cho các răng trước, sau. Trám cho tất cả các soạn. Màu A2. Con/0.25g	240002987/PCB B-HCM ngày 19/12/2024	240002987/PL-IV- VLHR ngày 19/12/2024	Vivadent Ivoclar- Liechtenstein	2024	
7	65	PP2500266169	Utra blen	Vật liệu trám răng - Ultra Blend Plus	Tuýp	15	525,000	7,875,000	416_1	Ultrablnd là loại hydroxide canxi cân quang, có độ cứng cao. Phối hợp với thành phần nhựa tương hợp sinh học. Có 2 màu: trắng đục và màu ngà. Tuýp/1,2ml	230000563/PCB B-HCM ngày 20/03/2023	111/1700000035/P CBPL-BYT ngày 08/08/2017	Ultradent-Mỹ	2024	
8	70	PP2500266174	Ống hút nước bọt	Ống hút nước bọt	Cái	3000	594	1,782,000	OH01	Ống hút nước bọt sử dụng 1 lần. Nhựa PVC không độc hại. Có 2 màu: Trắng đục và trắng trong. Gói/100 cái. Kích thước: 6.5mm, dài: 140mm. Ống nhựa trong , có dây kim loại được che kín trong thành ống.	230001319/PCB A-HCM ngày 22/09/2023	29072023,TT- PLA1 ngày 29/07/2023	Trần Và Trung-Việt Nam	2024	
9	71	PP2500266175	Sò cát đánh bóng	Paste làm sạch bề mặt răng Alpha-Pro Prophylaxis Paste Coarse Mint (200 cái/hộp)	Con	500	4,200	2,100,000	560-1204-002	Sò đánh bóng răng giúp đánh bóng, làm sạch răng sau điều trị viêm nha chu - Thành phần: Flouride Ion ($\geq 1.23\%$) (dạng Natri Flouride trong hỗn hợp phot phát), Purnmice, Natri saccharine, Glycerine, sodium benzoate, hương liệu. - Trọng lượng: 2g/cái - Đóng gói: 200 cái/hộp	240001282/PCB A-HCM ngày 21/08/24	02-082024/PL- NCV ngày 27/08/2024	Dental technologies- Mỹ	2024	
10	72	PP2500266176	Chổi đánh bóng răng các loại	Vật liệu dùng trong nha khoa: Mũi đánh bóng răng, Dental Proply Brush (144/Cái/ Hộp), Model: P-B300	Cái	250	3,675	918,750	Dental Proply Brush	Chổi đánh bóng nha chu được sử dụng trong việc đánh bóng, làm sạch lại bề mặt răng sau thủ thuật điều trị nha chu - Đầu chổi bằng nylon, nhiều hình dạng. Cán chổi bằng thép không gỉ. - Chiều dài trong khoảng 2.5 - 3cm. Hộp/144 cái	240001306/PCB B-HCM ngày 26/06/2024	120624/TT-BL1 ngày 12/06/2024	Lakong Medical Devices Co., Ltd- Trung Quốc	2024	



STT	STT phần lô	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chủng loại (model)/mã sản phẩm	Quy cách, mô tả kỹ thuật	Số lưu hành/ GPNK	Phân loại TTBYT	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú
11	75	PP2500266179	Mũi reamers K 10	Trâm điều trị tùy răng: S.S Hand Use K File chủng loại K (6 cái/hộp)	Vi	15	52,500	787,500	S.S Hand Use K File chủng loại K 10-21mm	Trâm tay nội nha S.S K File dùng để nong bằng tay. Thiết kế để dùng cho châu Á với giá rẻ hơn và không có đục lỗ. Cứng hơn S.S Reamer. Dùng theo phương pháp Stepback. dùng từ cỡ nhỏ --> Lớn. Độ xoắn 2% không đổi	240000677/PCB B-HCM ngày 01/04/2024	180124/TT-PLB ngày 18/01/2024	Shenzhen Superline Technology-Trung Quốc	2024	
12	76	PP2500266180	Mũi reamers K 15	Trâm điều trị tùy răng: S.S Hand Use K File chủng loại K (6 cái/hộp)	Vi	20	52,500	1,050,000	S.S Hand Use K File chủng loại K 15-21mm	Trâm tay nội nha S.S K File dùng để nong bằng tay. Thiết kế để dùng cho châu Á với giá rẻ hơn và không có đục lỗ. Cứng hơn S.S Reamer. Dùng theo phương pháp Stepback. dùng từ cỡ nhỏ --> Lớn. Độ xoắn 2% không đổi	240000677/PCB B-HCM ngày 01/04/2024	180124/TT-PLB ngày 18/01/2024	Shenzhen Superline Technology-Trung Quốc	2024	
13	77	PP2500266181	Mũi reamers H 10	Trâm điều trị tùy răng: S.S Hand Use H File chủng loại H (6 cái/hộp)	Vi	15	52,500	787,500	S.S Hand Use H File chủng loại H 10-25mm	Trâm tay nội nha S.S H file mặt cắt tròn, dùng để Dũa bằng tay. Thiết kế để dùng cho châu Á với giá rẻ hơn và không có đục lỗ. Dùng để dũa làm mịn sau khi dùng S.S K-File và S.S Reamer, chuyển động vào - ra. Rất hiệu quả trong lấy mủn ngà ra. Kỹ thuật Stepback. Độ xoắn 2% không đổi	240000677/PCB B-HCM ngày 01/04/2024	180124/TT-PLB ngày 18/01/2024	Shenzhen Superline Technology-Trung Quốc	2024	
14	78	PP2500266182	Mũi reamers H 15	Trâm điều trị tùy răng: S.S Hand Use H File chủng loại H (6 cái/hộp)	Vi	15	52,500	787,500	S.S Hand Use H File chủng loại H 15-25mm	Trâm tay nội nha S.S H file mặt cắt tròn, dùng để Dũa bằng tay. Thiết kế để dùng cho châu Á với giá rẻ hơn và không có đục lỗ. Dùng để dũa làm mịn sau khi dùng S.S K-File và S.S Reamer, chuyển động vào - ra. Rất hiệu quả trong lấy mủn ngà ra. Kỹ thuật Stepback. Độ xoắn 2% không đổi	240000677/PCB B-HCM ngày 01/04/2024	180124/TT-PLB ngày 18/01/2024	Shenzhen Superline Technology-Trung Quốc	2024	
15	79	PP2500266183	Mũi reamers H 20	Trâm điều trị tùy răng: S.S Hand Use H File chủng loại H (6 cái/hộp)	Vi	15	52,500	787,500	S.S Hand Use H File chủng loại H 20-25mm	Trâm tay nội nha S.S H file mặt cắt tròn, dùng để Dũa bằng tay. Thiết kế để dùng cho châu Á với giá rẻ hơn và không có đục lỗ. Dùng để dũa làm mịn sau khi dùng S.S K-File và S.S Reamer, chuyển động vào - ra. Rất hiệu quả trong lấy mủn ngà ra. Kỹ thuật Stepback. Độ xoắn 2% không đổi	240000677/PCB B-HCM ngày 01/04/2024	180124/TT-PLB ngày 18/01/2024	Shenzhen Superline Technology-Trung Quốc	2024	
16	80	PP2500266184	Mũi reamers H 30	Trâm điều trị tùy răng: S.S Hand Use H File chủng loại H (6 cái/hộp)	Vi	15	52,500	787,500	S.S Hand Use H File chủng loại H 30-25mm	Trâm tay nội nha S.S H file mặt cắt tròn, dùng để Dũa bằng tay. Thiết kế để dùng cho châu Á với giá rẻ hơn và không có đục lỗ. Dùng để dũa làm mịn sau khi dùng S.S K-File và S.S Reamer, chuyển động vào - ra. Rất hiệu quả trong lấy mủn ngà ra. Kỹ thuật Stepback. Độ xoắn 2% không đổi	240000677/PCB B-HCM ngày 01/04/2024	180124/TT-PLB ngày 18/01/2024	Shenzhen Superline Technology-Trung Quốc	2024	
17	82	PP2500266186	Mũi reamers K 10	Trâm điều trị tùy răng: S.S Hand Use K File chủng loại K (6 cái/hộp)	Vi	15	52,500	787,500	S.S Hand Use K File chủng loại K 10-25mm	Trâm tay nội nha S.S K File dùng để nong bằng tay. Thiết kế để dùng cho châu Á với giá rẻ hơn và không có đục lỗ. Cứng hơn S.S Reamer. Dùng theo phương pháp Stepback. dùng từ cỡ nhỏ --> Lớn. Độ xoắn 2% không đổi	240000677/PCB B-HCM ngày 01/04/2024	180124/TT-PLB ngày 18/01/2024	Shenzhen Superline Technology-Trung Quốc	2024	
18	83	PP2500266187	Mũi reamers K 15	Trâm điều trị tùy răng: S.S Hand Use K File chủng loại K (6 cái/hộp)	Vi	15	52,500	787,500	S.S Hand Use K File chủng loại K 15-25mm	Trâm tay nội nha S.S K File dùng để nong bằng tay. Thiết kế để dùng cho châu Á với giá rẻ hơn và không có đục lỗ. Cứng hơn S.S Reamer. Dùng theo phương pháp Stepback. dùng từ cỡ nhỏ --> Lớn. Độ xoắn 2% không đổi	240000677/PCB B-HCM ngày 01/04/2024	180124/TT-PLB ngày 18/01/2024	Shenzhen Superline Technology-Trung Quốc	2024	
19	84	PP2500266188	Mũi reamers K 20	Trâm điều trị tùy răng: S.S Hand Use K File chủng loại K (6 cái/hộp)	Vi	15	52,500	787,500	S.S Hand Use K File chủng loại K 20-25mm	Trâm tay nội nha S.S K File dùng để nong bằng tay. Thiết kế để dùng cho châu Á với giá rẻ hơn và không có đục lỗ. Cứng hơn S.S Reamer. Dùng theo phương pháp Stepback. dùng từ cỡ nhỏ --> Lớn. Độ xoắn 2% không đổi	240000677/PCB B-HCM ngày 01/04/2024	180124/TT-PLB ngày 18/01/2024	Shenzhen Superline Technology-Trung Quốc	2024	
20	85	PP2500266189	Mũi reamers K 25	Trâm điều trị tùy răng: S.S Hand Use K File chủng loại K (6 cái/hộp)	Vi	15	52,500	787,500	S.S Hand Use K File chủng loại K 15-25mm	Trâm tay nội nha S.S K File dùng để nong bằng tay. Thiết kế để dùng cho châu Á với giá rẻ hơn và không có đục lỗ. Cứng hơn S.S Reamer. Dùng theo phương pháp Stepback. dùng từ cỡ nhỏ --> Lớn. Độ xoắn 2% không đổi	240000677/PCB B-HCM ngày 01/04/2024	180124/TT-PLB ngày 18/01/2024	Shenzhen Superline Technology-Trung Quốc	2024	
21	86	PP2500266190	Trâm k-file K 30	Trâm điều trị tùy răng: S.S Hand Use K File chủng loại K (6 cái/hộp)	Vi	15	52,500	787,500	S.S Hand Use K File chủng loại K 30-25mm	Trâm tay nội nha S.S K File dùng để nong bằng tay. Thiết kế để dùng cho châu Á với giá rẻ hơn và không có đục lỗ. Cứng hơn S.S Reamer. Dùng theo phương pháp Stepback. dùng từ cỡ nhỏ --> Lớn. Độ xoắn 2% không đổi	240000677/PCB B-HCM ngày 01/04/2024	180124/TT-PLB ngày 18/01/2024	Shenzhen Superline Technology-Trung Quốc	2024	
22	91	PP2500266195	Lentulo vi màu đỏ	Trâm điều trị tùy răng: Trâm đưa chất hàn răng vào ống tùy S.S Rotary Paste Carrier chủng loại Paste Carriers (4 cái/hộp)	Mũi	200	18,375	3,675,000	S.S Rotary Paste Carrier chủng loại Paste Carriers 25-21mm	Dụng cụ đưa xi măng trám vào ống tùy răng, dùng máy. -LENTULO PASTE CARRIER. Có chiều dài: 21mm, 25mm. size: 25	240000677/PCB B-HCM ngày 01/04/2024	180124/TT-PLB ngày 18/01/2024	Shenzhen Superline Technology-Trung Quốc	2024	

STT	STT phần lô	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chủng loại (model)/mã sản phẩm	Quy cách, mô tả kỹ thuật	Số lưu hành/ GPNK	Phân loại TTBYT	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú
23	92	PP2500266196	Gutrapecha	Côn nội nha dùng trong nha khoa: Gutta Percha Point 02 loại 0.02 số 20# (120 cái/ hộp)	Hộp	10	73,500	735,000	Gutta Percha Point 02 loại 0.02 số 20#	Hộp/120 cây. Cone gutta percha nội nha dùng trong nha khoa là vật liệu dùng để kết dính với các vật liệu xi măng trám bít ống tủy và được lên vào ống tủy đến hoàn thành quá trình trám bít ống tủy trong điều trị viêm tủy và các bệnh về mô xung quanh chóp. Côn chính trám bít ống tủy có phân chia vạch 16mm, 18mm, 19mm, 20mm, 21mm, 24mm. Size: 20.02	240000173/PCB B-HCM ngày 15/01/2024	0612231/TT-PLB1 ngày 06/12/2023	Shanghai Xing Yu Medecal Equipment Co.,Ltd-Trung Quốc	2024	
24	93	PP2500266197	Gutrapecha	Côn nội nha dùng trong nha khoa: Gutta Percha Point 02 loại 0.02 số 25# (120 cái/ hộp)	Hộp	10	73,500	735,000	Gutta Percha Point 02 loại 0.02 số 25#	Hộp/120 cây. Cone gutta percha nội nha dùng trong nha khoa là vật liệu dùng để kết dính với các vật liệu xi măng trám bít ống tủy và được lên vào ống tủy đến hoàn thành quá trình trám bít ống tủy trong điều trị viêm tủy và các bệnh về mô xung quanh chóp. Côn chính trám bít ống tủy có phân chia vạch 16mm, 18mm, 19mm, 20mm, 21mm, 24mm. . Size: 25.02	240000173/PCB B-HCM ngày 15/01/2024	0612231/TT-PLB1 ngày 06/12/2023	Shanghai Xing Yu Medecal Equipment Co.,Ltd-Trung Quốc	2024	
25	94	PP2500266198	Gutrapecha	Côn nội nha dùng trong nha khoa: Gutta Percha Point 02 loại 0.02 số 30# (120 cái/ hộp)	Hộp	5	73,500	367,500	Gutta Percha Point 02 loại 0.02 số 30#	Hộp/120 cây. Cone gutta percha nội nha dùng trong nha khoa là vật liệu dùng để kết dính với các vật liệu xi măng trám bít ống tủy và được lên vào ống tủy đến hoàn thành quá trình trám bít ống tủy trong điều trị viêm tủy và các bệnh về mô xung quanh chóp. Côn chính trám bít ống tủy có phân chia vạch 16mm, 18mm, 19mm, 20mm, 21mm, 24mm. . Size: 30.02	240000173/PCB B-HCM ngày 15/01/2024	0612231/TT-PLB1 ngày 06/12/2023	Shanghai Xing Yu Medecal Equipment Co.,Ltd-Trung Quốc	2024	
26	95	PP2500266199	Gutrapecha	Côn nội nha dùng trong nha khoa: Gutta Percha Point 02 loại 0.02 số 40# (120 cái/ hộp)	Hộp	10	73,500	735,000	Gutta Percha Point 02 loại 0.02 số 40#	Hộp/120 cây. Cone gutta percha nội nha dùng trong nha khoa là vật liệu dùng để kết dính với các vật liệu xi măng trám bít ống tủy và được lên vào ống tủy đến hoàn thành quá trình trám bít ống tủy trong điều trị viêm tủy và các bệnh về mô xung quanh chóp. Côn chính trám bít ống tủy có phân chia vạch 16mm, 18mm, 19mm, 20mm, 21mm, 24mm. . Size: 40.02	240000173/PCB B-HCM ngày 15/01/2024	0612231/TT-PLB1 ngày 06/12/2023	Shanghai Xing Yu Medecal Equipment Co.,Ltd-Trung Quốc	2024	
27	96	PP2500266200	Costisomol	Xi măng hàn răng Cortisomol SP Kit	Hộp	6	840,000	5,040,000	Cortisomol SP	Xi măng trám bít ống tủy răng. Cortisomol SP dành cho những bệnh nhân cần xi măng trám bít vĩnh viễn cho ống tủy răng. Hàn ống tủy vĩnh viễn và hàn kín trong các quy trình nha khoa, với phương pháp chèn. Hộp/ 23g	240002772/PCB B-HCM ngày 29/11/2024	2400027721PL- PP ngày 04/12/2024	PRODUITS DENTAIRES PIERRE ROLLAND -Pháp	2024	
28	130	PP2500266234	Bơm tiêm nha khoa	Dụng cụ nha khoa: Ống chích (DA-2119)	Cái	2	190,000	380,000	DA-2119	Đạt chuẩn CE/ISO 13485 Ống chích nha khoa được làm từ thép không gỉ. Bơm tiêm thuốc tê với dung tích 1.8cc. Trọng lượng: 150gr. Chiều dài: 12cm.	250000587/PCB A-HCM ngày 26/04/25	180425/TT-PLA ngày 18/04/25	Dent Art-Pakistan	2024	
Tổng cộng: 28 khoản								98,835,500							

INH
VIỆN
31

5. CÔNG TY TNHH MTV KHANG HIỆP PHÁT

STT	STT phần lô	Mã phần lô	Tên phần lô	Tên hàng hóa dự thầu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chủng loại (model)/mã sản phẩm	Quy cách, mô tả kỹ thuật	Số lưu hành/ GPNK	Phân loại TTBYT	Hãng sản xuất (hãng sở hữu)/ Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú
1	8	PP2500266148	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan răng (BR 46)	Mũi	100	26,000	2,600,000	BR 46	BR 46	250000001/P CBB-TNg	B	Mani/ Nhật Bản	2024-2025	
2	9	PP2500266149	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan răng (BR 43)	Mũi	100	26,000	2,600,000	BR 43	BR 43	250000001/P CBB-TNg	B	Mani/ Nhật Bản	2024-2025	
3	10	PP2500266150	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan răng (TF 11)	Mũi	100	26,000	2,600,000	TF 11	TF 11	250000001/P CBB-TNg	B	Mani/ Nhật Bản	2024-2025	
4	11	PP2500266151	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan răng (TF 22)	Mũi	100	26,000	2,600,000	TF 22	TF 22	250000001/P CBB-TNg	B	Mani/ Nhật Bản	2024-2025	
5	12	PP2500266152	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan răng (TF 20)	Mũi	100	26,000	2,600,000	TF 20	TF 20	250000001/P CBB-TNg	B	Mani/ Nhật Bản	2024-2025	
6	13	PP2500266153	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan răng (TR 13EF)	Mũi	100	26,000	2,600,000	TR 13EF	TR 13EF	250000001/P CBB-TNg	B	Mani/ Nhật Bản	2024-2025	
7	15	PP2500266155	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan răng (TR 25EF)	Mũi	100	26,000	2,600,000	TR 25EF	TR 25EF	250000001/P CBB-TNg	B	Mani/ Nhật Bản	2024-2025	
8	16	PP2500266156	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan răng (TR 21EF)	Mũi	100	26,000	2,600,000	TR 21EF	TR 21EF	250000001/P CBB-TNg	B	Mani/ Nhật Bản	2024-2025	
9	17	PP2500266157	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan răng (CE 15F)	Mũi	100	26,000	2,600,000	CE 15F	CE 15F	250000001/P CBB-TNg	B	Mani/ Nhật Bản	2024-2025	
10	18	PP2500266158	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan răng (PRO 3F)	Mũi	100	26,000	2,600,000	PRO 3F	PRO 3F	250000001/P CBB-TNg	B	Mani/ Nhật Bản	2024-2025	
11	19	PP2500266159	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan răng (CR 22F)	Mũi	100	26,000	2,600,000	CR 22F	CR 22F	250000001/P CBB-TNg	B	Mani/ Nhật Bản	2024-2025	
12	20	PP2500266160	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan răng (SI 45)	Mũi	100	26,000	2,600,000	SI 45	SI 45	250000001/P CBB-TNg	B	Mani/ Nhật Bản	2024-2025	
13	21	PP2500266161	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan răng (SI46)	Mũi	100	26,000	2,600,000	SI46	SI46	250000001/P CBB-TNg	B	Mani/ Nhật Bản	2024-2025	
14	55	PP2500266202	Dầu xịt tay khoanHi-Clean	Dầu máy tra tay khoan	Lọ	3	350,000	1,050,000	Dầu xịt tay khoan Hi- Clean	550ml	230000782/P CBA-HN	B	NSK/ Nhật Bản	2024-2025	
Tổng cộng: 14 khoản								34,850,000							